

ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI LƯỠNG CƯ - BÒ SÁT Ở NÚI CHỨA CHAN, HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Hải Hà¹, Nguyễn Thị Hải Ninh¹, Đặng Hữu Giang², Đinh Sỹ Tường¹

¹Trường Đại học Lâm nghiệp

²Công ty cổ phần Khoa học và Công nghệ Môi trường Hải Anh

TÓM TẮT

Núi Chứa Chan với diện tích rừng và đất rừng 1.792,25 ha, nằm trong địa bàn huyện Xuân lộc, tỉnh Đồng Nai. Đây là ngọn núi cao thứ hai ở khu vực phía nam với đỉnh cao nhất 837 m so với mực nước biển. Kết quả điều tra từ tháng 10/2020 đến 4/2021 đã ghi nhận tại núi Chứa Chan có 54 loài Lưỡng cư - Bò sát thuộc 41 giống, 20 họ, 3 bộ; có 11 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 4 loài trong Danh lục Đỏ IUCN (2021); 9 loài trong Nghị định 06/2019 NĐ-CP của Chính phủ; ghi nhận lại 2 loài (Thằn lằn ngón huỳnh, Tắc kè đá russell train) đặc hữu tại núi Chứa Chan. Khu hệ Lưỡng cư - Bò sát tại núi Chứa Chan khá đa dạng về họ, bộ và ít đa dạng về loài; Sinh cảnh 5 nhiều nhất có 52 loài; tiếp theo là sinh cảnh 4 có 30 loài; sinh cảnh 1 có 27 loài; sinh cảnh 3 có 24 loài và ít nhất là sinh cảnh 2 có 20; dưới đất chiếm đa số ghi nhận có 33 loài; trên cây có 12 loài; trong hang có 7 loài; dưới nước ít nhất có 2 loài; hiện nay còn tồn tại 3 mối đe dọa chính đến các loài Lưỡng cư - Bò sát là săn bắt, bẫy và mất sinh cảnh sống, ô nhiễm môi trường. Dựa trên đánh giá hiện trạng, 4 giải pháp ưu tiên bảo tồn các loài Lưỡng cư - Bò sát tại núi Chứa Chan đã được đề xuất.

Từ khóa: Bò sát, đa dạng, đe dọa, Lưỡng cư, núi Chứa Chan.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Núi Chứa Chan nằm trong địa bàn huyện Xuân Lộc, thuộc 04 xã gồm Xuân Trường, Xuân Thọ, Xuân Hiệp, Suối Cát và thị trấn Gia Ray, thuộc khu vực Tây Bắc của huyện Xuân Lộc. Diện tích tự nhiên của 05 xã và thị trấn là 14.030,36 ha. Núi Chứa Chan với diện tích rừng và đất rừng 1.792,25 ha; rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo 0,93 ha. Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt 248,98 ha; rừng trồng cây công nghiệp, lâm nghiệp 1.127,93 ha; rừng lồ ô tự nhiên núi đất 10,01 ha; rừng trồng khác trên núi đất 72,19 ha; các loại đất khác 331,33 ha. Núi Chứa Chan cao 837 m đứng thứ 2 sau núi Bà Đen (996 m) thuộc khu vực Nam Trung Bộ, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với 2 mùa rõ rệt (mùa mưa và mùa khô). Khí hậu mang đặc điểm chung của khí hậu miền Đông Nam Bộ là khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau; Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 (UBND huyện Xuân Lộc, 2020).

Núi Chứa Chan giáp ranh 4 xã, 01 thị trấn, nằm ngoài hệ thống rừng đặc dụng, diện tích rừng tự nhiên nhỏ, bị phân mảnh, chia cắt, số lượng các loài Bò sát - Lưỡng cư (LC - BS)

đang bị suy giảm do săn bắt, áp lực tăng dân số, du lịch tự phát, đốt lửa trong rừng, mở rộng diện tích canh tác... đang là những áp lực và thách thức lớn hiện nay, gây ra nguy cơ tuyệt chủng cục bộ cao tới các loài động vật. Do đó, việc nghiên cứu đa dạng Khu hệ (LC - BS) là quan trọng, cấp thiết, là cơ sở khoa học quan trọng để thành lập Khu bảo tồn, phù hợp với chiến lược bảo tồn, phát triển các loài động vật của tỉnh Đồng Nai và Việt Nam. Vì vậy, nội dung nghiên cứu này tập trung vào: (i) Lập danh lục các loài (LC - BS); (ii) Đánh giá tình trạng bảo tồn các loài (LC - BS); (iii) Đánh giá các mối đe dọa và đề xuất một số giải pháp bảo tồn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập, rà soát và đánh giá tài liệu thứ cấp

Thu thập tài liệu liên quan đến nội dung nghiên cứu tại các cơ quan, tổ chức gồm: Chi Cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai, các tổ chức bảo tồn trong nước, quốc tế, thu thập các loại bản đồ về thảm thực vật, bản đồ kiểm kê tài nguyên; Sau khi các tài liệu được thu thập, tiến hành xem xét, rà soát và đánh giá theo các nội dung liên quan đến nội dung nghiên cứu.

2.2. Phương pháp phỏng vấn

30 phiếu phỏng vấn được khảo sát cho các đối tượng là cán bộ, Kiểm lâm, người dân địa phương (5 phiếu phỏng vấn ở hạt Kiểm lâm Xuân Lộc; 25 phiếu phỏng vấn người dân ở 4 xã, đối tượng phỏng vấn là những người có hiểu biết về rừng, các loài động vật và nhóm Lưỡng cư - Bò sát. Mục đích của phương pháp này nhằm trao đổi thông tin về phân bố, tình trạng, sinh cảnh sống, các nhóm Lưỡng cư - Bò sát. Thông tin thu được từ kết quả phỏng vấn là cơ sở quan trọng để khoanh vùng điều tra, xây dựng tuyến điều tra, chuẩn bị nhân lực và trang thiết bị.

2.3. Phương pháp điều tra thực địa

Điều tra trên tuyến: 20 tuyến được thiết lập trên khu vực nghiên cứu, tuyến đi qua các dạng sinh cảnh khác nhau của khu vực, mỗi tuyến dài từ 500 - 2000 m.

- Tổng số 2 đợt điều tra: Đợt 1 từ 15/11/2020 đến 25/12/2020; Đợt 2 từ 12/4/2020 đến 25/5/2021;

- Thời gian điều tra ban ngày, buổi sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 phút; buổi chiều từ 14 giờ đến 17 giờ; đêm từ 19 giờ đến 23 giờ; Thiết lập 2 nhóm điều tra, mỗi nhóm từ 2 - 3 người di chuyển nhẹ nhàng trên tuyến, quan sát tỉ mỉ trên tuyến và các điểm ghi ngờ cao, đôi khi dùng gậy để tìm kiếm loài, chú ý ở các vũng nước, khe đá, vách đá, bờ đá... Quan sát, đếm số lượng, thu mẫu, chụp ảnh, mô tả loài và sinh cảnh nơi bắt gặp (Phạm Nhật và cộng sự (2003).

- Điều tra soi đèn ban đêm, thời gian từ 19 giờ - 23 giờ. Khu vực soi đèn thường là trên tuyến điều tra, khu vực ghi ngờ cao của loài, dọc suối, khe, vũng nước, vách đá, bờ ruộng, thân cây, từ độ cao 180m đến 837m. Các mẫu quan sát được đều chụp ảnh tại hiện trường và thu mẫu mang về định loại; mẫu được ngâm trong formol 5%, các mẫu vật được thu thập và lưu trữ tại trường Đại học Lâm nghiệp.

- Phương pháp phân loại, định danh loài và sắp xếp theo hệ thống phân loại theo tài liệu của các tác giả: Bouret (1942); Nguyễn Quảng Trường và cộng sự (2009); Hecht et al. (2013), Bain, R. and Hurley (2011); Bain, R. and T.Q. Nguyen (2001a); Hendrie et al. (2011); Hendrix et al. (2008); Rösler et al. (2008); Douglas B. Hendrie et al. (2011); Nguyen Van Sang et al. (2009); Ngo, T.V. & Bauer, A.M. (2008); Ngo et al. (2009).

- Xác định mức độ nguy cấp quý hiếm theo: Nghị định 06/2019 NĐ-CP của Chính phủ; Sách Đỏ Việt Nam (2007); Danh lục Đỏ IUCN (2021).

- Phương pháp phân chia sinh cảnh theo tác giả Thái Văn Trùng (1998).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đa dạng thành phần loài Lưỡng cư – Bò sát

Kết quả ghi nhận các loài Lưỡng cư - Bò sát tại núi Chứa Chan được thể hiện ở bảng 1 và bảng 2.

Bảng 1. Kết quả ghi nhận các loài Lưỡng cư tại núi Chứa Chan

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Mức độ đe dọa			Phân bố	
			SDVN 2007	IUCN 2021	NĐ 06/2019	Sinh cảnh	Nơi ở
I	Amphibian	Lớp Lưỡng cư					
	Anura	Bộ Không đuôi					
	1. Bufonidae	1. Họ Cóc					
1	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Cóc nhà ^{*,+}				5	A
2	<i>Ingerophrynus galeatus</i> (Günther, 1864)	Cóc rừng ^{*,+}	VU			2,3,4,5	A
	2. Dicroglossidae	2. Họ Nhái chính thức					
3	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	Ngóe ^{*,+}				1,5	A
4	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	Ếch đồng ^{*,+}				1,5	A

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Mức độ đe dọa			Phân bố	
			SDVN 2007	IUCN 2021	NĐ 06/2019	Sinh cảnh	Nơi ở
5	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước sần ^{*,+}				1,5	A
3. Hylidae		3. Họ Nhái bén					
6	<i>Hyla annectans</i> (Jerdon, 1870)	Nhái bén dính ^{*,+}				1,5	B
7	<i>Hyla simplex</i> Boettger, 1901	Nhái bén nhỏ ^{*,+}				1,5	B
4. Megophryidae		4. Họ Cóc bùn					
8	<i>Leptobrachium banae</i> Lathrop, Murphy, Orlov, and Ho, 1998	Cóc mây ba na ^{*,+}				2,3,4,5	A
9	<i>Leptobrachium chapaense</i> (Bourret, 1937)	Cóc mây sa pa ^{*,+}				2,3,4,5	A
10	<i>Megophrys major</i> (Boulenger, 1908)	Cóc mắt bên ^{*,+}				2,3,4,5	A
5. Micrhyllidae		5. Họ Nhái bầu					
11	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương thường ^{*,+}				1,2,5	A
12	<i>Microhyla fissipes</i> Boulenger, 1884	Nhái bầu hoa ^{*,+}				1,2,5	A
13	<i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861)	Nhái bầu vân ^{*,+}				1,2,5	A
6. Ranidae		6. Họ Ếch Nhái					
14	<i>Odorrana chloronota</i> (Günther, 1876)	Ếch xanh ^{*,+}				1,5	A
15	<i>Odorrana livida</i> (Blyth, 1856)	Chẫu xanh ^{*,+}				1,5	A
16	<i>Sylvirana guentheri</i> (Boulenger, 1882)	Chẫu ^{*,+}				1,5	A
17	<i>Sylvirana nigrovittata</i> (Blyth, 1856)	Ếch suối ^{*,+}				1,5	A
7. Rhacophoridae		7. Họ Ếch cây					
18	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Ếch cây mép trắng ^{*,+}				1,2,5	B

Ghi chú: CR - Có nguy cơ bị tuyệt chủng; EN - Đang bị đe dọa; VU - Sắp bị đe dọa; IB - Phụ lục I; IIB - Phụ lục I; A - Dưới đất; B - Trên cây; C - Trong hang; D - Dưới nước; 1- Sinh cảnh khe suối, thủy vực; 2- Rừng thường xanh núi đá; 3- Rừng thường xanh núi đá; 4- Rừng tre nứa; 5 - Nương rẫy, làng bản; * Quan sát; + Mẫu vật.

Qua bảng 1 cho thấy bước đầu đã ghi nhận được tại núi Chứa Chan có 18 loài Lưỡng cư thuộc 13 giống, 7 họ, 1 bộ. Núi Chứa Chan kém đa dạng về thành phần loài cũng như các bậc phân loại. Các loài (LC) được tìm thấy chủ yếu là các loài phổ biến.

Tình trạng bảo tồn có 1 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), xếp cấp VU; Không có loài trong Danh lục Đỏ IUCN (2021) và

Nghị định 06/2019.

Như vậy, với kết quả điều tra và thực trạng trên cho thấy ở núi Chứa Chan chủ yếu là các loài phổ biến, ít gặp các loài có mức độ ưu tiên bảo tồn cao. Nguyên nhân chính được xác định là mất sinh cảnh sống, nguồn nước thiếu về mùa khô, bị tác động thường xuyên bởi hệ thống canh tác cây công nghiệp, lâm nghiệp, cháy rừng, ô nhiễm nguồn nước.

Bảng 2. Kết quả ghi nhận các loài Bò sát tại núi Chứa Chan

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Mức độ đe dọa			Phân bố	
			SDVN 2007	IUCN 2021	ND 06/2019	Sinh cảnh	Nơi ở
	Reptilia	Lớp Bò sát					
	Squamata	Bộ có vảy					
	1. Agamidae	1. Họ Nhông					
1	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	Ô rô vảy ^{*,+}				1,2,3,4,5	A
2	<i>Calotes emma</i> Gray, 1845	Nhông em-ma ^{*,+}				2,3, 4, 5	A
3	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh ^{*,+}				2,3, 4, 5	A
4	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn bay đốm ⁺				3, 4, 5	B
5	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	Rồng đất ^{*,+}	VU	VU		1, 5	B
	2. Gekkonidae	2. Họ Tắc kè					
6	<i>Cyrtodactylus huynhi</i> Ngo & Bauer, 2008	Thằn lằn ngón hùynh ^{*,+}				2,3, 4, 5	C
7	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè ^{*,+}	VU			2,3, 4, 5	C
8	<i>Gekko russelltraini</i> Ngo Van Tri, Bauer, Wood, & Ji Grismer, 2009	Tặ kè đá russell train ^{*,+}		VU		2,3, 4, 5	C
9	<i>Gehyra mutilata</i> (Wiegmann, 1834)	Thạch sùng cụt thường ^{*,+}				5	C
10	<i>Hemidactylus frenatus</i> Duménil & Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi sần [*]				5	C
	3. Lacertidae	3. Họ Thằn lằn chính thức					
11	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	Liu điu chỉ ^{*,+}				4, 5	B
	4. Scincidae	4. Họ Thằn lằn bóng					
12	<i>Eutropis longicaudata</i> (Hallowell, 1857)	Thằn lằn bóng đuôi dài ^{*,+}				4, 5	A
13	<i>Eutropis macularia</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn bóng đốm ^{*,+}				4, 5	A
14	<i>Eutropis multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa ^{*,+}				4, 5	A
15	<i>Sphenomorphus cryptotis</i> Darevsky, Orlov & Cuc, 2004	Thằn lằn phê-nô tai lõm ^{*,+}				4, 5	A
16	<i>Sphenomorphus maculatus</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn phê-nô đốm ^{*,+}				4, 5	A
	5. Typhlopidae	5. Họ Rắn giun					
17	<i>Indotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường ^{*,+}				5	C
	6. Pythonidae	6. Họ Trăn					
18	<i>Malayopython reticulatus</i> (Schneider, 1801)	Trăn gấm ^{*,+}	CR	EN	IIB	1, 2, 3, 4	A
	7. Xenopeltidae	7. Họ Rắn móng^{*,+}					

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Mức độ đe dọa			Phân bố	
			SDVN 2007	IUCN 2021	NĐ 06/2019	Sinh cảnh	Nơi ở
19	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, 1827	Rắn mông ^{*,+}				3,4, 5	A
8. Colubridae		8. Họ Rắn nước					
20	<i>Ahaetulla prasina</i> (Boie, 1827)	Rắn roi thường ^{*,+}				3,4, 5	B
21	<i>Boiga multomaculata</i> (Boie, 1827)	Rắn rào đốm ^{*,+}				3,4, 5	B
22	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	Rắn sọc dưa ^{*,+}	VU			3,4, 5	C
23	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây ^{*,+}				3,4, 5	B
24	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường ^{*,+}	EN			3,4, 5	B
25	<i>Ptyas mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu ^{*,+}	EN		IIB	3,4, 5	B
9. Homalopsidae		9. Họ Rắn ri					
26	<i>Hypsiscopus plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chì ^{*,+}				1, 5	D
10. Natricidae		10. Họ Rắn sài					
27	<i>Amphiesma stolatum</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sài thường ^{*,+}				1, 5	A
28	<i>Fowlea flavipunctatus</i> (Hallowell, 1860)	Rắn nước đốm vàng ^{*,+}				1, 5	A
29	<i>Fowlea piscator</i> (Schneider, 1799)	Rắn nước ^{*,+}				1, 5	D
30	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ ^{*,+}				1, 5	A
11. Elapidae		11. Họ Rắn hổ					
31	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong ^{*,+}	EN			1,2,3,4, 5	A
32	<i>Bungarus multicinctus</i> Blyth, 1861	Rắn cạp nia nam ^{*,+}				1,2,3,4, 5	A
33	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang trung quốc ^{*,+}	EN	VU	IIB	1,2,3,4, 5	A
34	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ mang chúa ^{*,+}	CR	VU	IB	1,2,3,4, 5	A
12. Viperidae		12. Họ Rắn lục					
35	<i>Trimeresurus albolabris</i> Gray, 1842	Rắn lục mép trắng ^{*,+}				1,2,3,4, 5	B
II. Testudilia		II. Bộ Rùa					
13. Geoemydidae		13. Họ Rùa đằm					
36	<i>Cuora amboinensis</i> (Daudin, 1801)	Rùa hộp lưng đen ^{*,+}	VU	VU	IIB	1	A

Ghi chú: CR - Có nguy cơ bị tuyệt chủng; EN - Đang bị đe dọa; VU - Sắp bị đe dọa; IB - Phụ lục I; IIB - Phụ lục II; A - Dưới đất; B - Trên cây; C - Trong hang; D - Dưới nước; 1 - Sinh cảnh khe suối, thủy vực; 2 - Rừng kín thường xanh núi đất; 3 - Rừng kín thường xanh núi đá; 4 - Rừng tre nứa; 5 - Nương rẫy, làng bản; * Quan sát; + Mẫu vật.

Qua bảng 2 cho thấy bước đầu đã ghi nhận được tại núi Chứa Chan có 36 loài Bò sát thuộc 28 giống, 13 họ, 2 bộ. Núi Chứa Chan khá đa

dạng về thành phần loài cũng như các bậc phân loại; trong đợt điều tra này cũng đã ghi nhận lại 2 loài là đặc hữu tại núi Chứa Chan và Việt

Nam gồm: Tắc kè đá russell train và loài Thần lằn ngón huỳnh (hình 1, 2, 3, 4), 2 loài này đang có nguy cơ đe dọa bởi khách du lịch và đặc biệt là phun thuốc diệt cỏ ở vườn Điều, Tiêu, Ca cao. Vì vậy, cần có giải pháp khẩn cấp bảo tồn loài và sinh cảnh, môi trường sống và nguồn thức ăn.

Các loài (BS) được tìm thấy chủ yếu là các loài phổ biến, đều có giá trị kinh tế và bảo tồn nguồn gen cao, một số loài rất ít gặp như: Rắn hổ mang chúa, Trăn đất, Rùa hộp lưng đen... các loài phổ biến như: Nhông xanh, Nhông em ma (hình 5, 6), Thần lằn bóng đuôi dài, Thần lằn bóng hoa, Thần lằn bóng đốm; Tắc kè hoa,

Tắc kè đá russell train, Rắn leo cây... Tuy nhiên, số lượng cá thể quan sát được khá khó khăn, phân bố lại tản mát, địa hình chia cắt, sinh cảnh bị tác động bởi người dân phun thuốc diệt cỏ, săn bắt, tiếng ồn từ khách du lịch.

Tình trạng bảo tồn có 11 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 6 loài trong Danh lục Đỏ IUCN (2021); 5 loài trong Nghị định 06/2019 các loài xếp ở các cấp độ đe dọa khác nhau từ cấp độ (VU, EN, CR), IB, IIB cấm khai thác, hạn chế sử dụng, trao đổi và buôn bán (bảng 2).

Đa dạng thành phần loài Lưỡng cư - Bò sát ở núi Chứa Chan được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Đa dạng thành phần loài Lưỡng cư – Bò sát ở núi Chứa Chan

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Họ		Giống		Loài	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Anura	Bộ Không đuôi	7	35	13	31,7	18	33,3
2	Squamata	Bộ Có vảy	12	60	27	65,8	35	64,8
3	Testudilia	Bộ Rùa	1	5	1	2	1	1,9
Tổng số			20	100	41	100	54	100

Qua bảng 3 cho thấy đa dạng thành phần loài bộ Có vảy có số loài nhiều nhất với 35 loài chiếm 64,8%; bộ Không đuôi có 18 loài chiếm 33,3% còn lại là bộ Rùa 1 loài chiếm 1,9%; đa dạng về số giống bộ Có vảy có số loài nhiều nhất với 27 giống chiếm 65,8%; bộ Không

đuôi có 13 giống chiếm 31,7% còn lại là bộ Rùa 1 giống chiếm 2%; đa dạng về số họ bộ Có vảy có số họ nhiều nhất với 13 họ chiếm 60%; bộ Không đuôi có 7 họ chiếm 35% còn lại là bộ Rùa 1 họ chiếm 5%.



Hình 1. Mẫu vật Thần lằn ngón huỳnh



Hình 2. Ảnh chụp Thần lằn ngón huỳnh



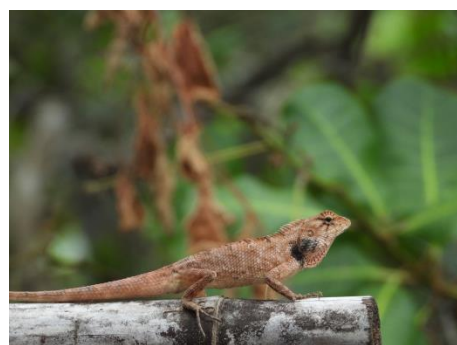
Hình 3. Ảnh chụp Tắc kè đá russell train



Hình 4. Ảnh chụp Tắc kè đá russell train



Hình 5. Ảnh chụp Nhông xanh



Hình 6. Ảnh chụp Nhông em - ma

Bảng 4. So sánh đa dạng thành phần các loài (LC - BS) tại núi Chứa Chan và một số khu vực

Khu vực phân bố	Bộ		Họ		Loài		Nguồn
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Cả nước	4	100	32	100	505	100	Nguyễn Quảng Trường (2009)
VQG Cát Tiên	3	75	21	65,5	150	29,7	VQG Cát Tiên (2010)
Núi Chứa Chan	3	75	20	65,6	54	10,7	Nghiên cứu này

Qua bảng 4 cho thấy khi so sánh mức độ đa dạng số loài, số họ, số bộ giữa núi Chứa Chan với khu vực lân cận và toàn quốc cho thấy tại núi Chứa Chan kém đa dạng về thành phần loài, khá đa dạng về họ và đa dạng về số bộ. Điều này được giải thích như sau, tại khu vực nghiên cứu đã bị tác động phá rừng tự nhiên chuyển đổi sang trồng keo, trồng cây công nghiệp, chăn thả gia súc, chiến tranh, làm đường, giao thông, khai thác đá, cát, phun thuốc diệt cỏ, cháy rừng, săn bắt, bẫy bắt, du lịch tự phát, diện tích rừng tự nhiên ít đã đang ảnh hưởng không nhỏ tới sinh cảnh, nơi cư trú, môi trường sống, thức ăn của các loài nên mức độ đa dạng kém phong phú, nhưng núi Chứa Chan có yếu tố đặc hữu cao trong khu vực, trong đợt điều tra này đã ghi nhận lại 2 loài Bò sát đặc hữu khu vực núi Chứa Chan (hình 1, 2).

3.2. Phân bố các loài theo sinh cảnh

Kết quả điều tra, hiện trạng tài nguyên khu vực núi Chứa Chan đã nghiên cứu trên 5 dạng sinh cảnh chính bao gồm: (1) - Sinh cảnh khe suối, thủy vực; (2) - Rừng kín thường xanh núi đất; (3) - Rừng kín thường xanh núi đá; (4) - Rừng tre nứa; (5) - Nương rẫy, làng bản (bảng 1). Các loài (LC - BS) ghi nhận ở sinh cảnh 5 nhiều nhất 52 loài; tiếp theo là sinh cảnh 4 có 30 loài; sinh cảnh 1 có 27 loài; sinh cảnh 3 có 24 loài và ít nhất là sinh cảnh 2 có 20. Các loài được ghi nhận nhiều nhất ở sinh cảnh 5 nơi có chất lượng rừng nghèo đến trung bình do ít bị tác động bởi con người, còn lại các sinh cảnh khác đều ghi nhận sự tác động do làm nương rẫy, trồng cây công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp, giao thông, nhà cửa, chăn nuôi gia súc, gia cầm...

3.3. Phân bố theo nơi ở

Theo Bain & Hurley (2011) dựa vào tập

tính trú ẩn, kiếm ăn, di chuyển của loài, căn cứ vào vị trí thu mẫu ngoài thực địa và mùa thu mẫu, chia khu vực nghiên cứu thành 4 dạng nơi ở của (LC - BS) gồm: (A) trên cây; (B) dưới đất; (C) trong hang, (D) dưới nước (bảng 1); dưới đất chiếm đa số ghi nhận có 33 loài; trên cây có 12 loài; trong hang có 7 loài; dưới nước ít nhất có 2 loài. Như vậy, nơi ở của (LC - BS) tại núi Chứa Chan là yếu tố quan trọng quyết định đến kích thước quần thể, an toàn cho các loài sinh sống và phát triển bền vững.

3.4. Ảnh hưởng và giải pháp bảo tồn khu hệ Lưỡng cư - Bò sát

- **Ảnh hưởng và nhóm giải pháp về sinh cảnh sống:** Tác động của con người đã đang ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp tới nơi sống, vùng phân bố của các loài (LC - BS) trong đó đối tượng bị tác động và ảnh hưởng nhiều nhất là các loài có giá trị kinh tế, quý hiếm và đặc hữu đang bị đe dọa cả về số lượng, kích thước quần thể và đang đứng trước nguy cơ đe dọa cao ở một số khu vực ghi nhận (Suối Cát 1, 2, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Hiệp). Hiện tại, số lượng các vụ xâm lấn, tác động, săn bắn này tuy đã giảm nhưng hiện còn là nhân tố ảnh hưởng chính tới các loài (LC - BS) tại núi Chứa Chan. Các nguồn ô nhiễm do chất thải sinh hoạt, dùng chất hóa học và bảo vệ thực vật phun diệt cỏ đã đang ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường sống của các loài (LC - BS). Khai thác đá, cát, mở rộng diện tích trồng rừng, giao thông, du lịch, làm đường vẫn diễn ra trên các khu vực trong phân bố của các loài L(LC - BS), người dân sử dụng nhiều dụng cụ bắt như: bẫy lồng, bẫy hó, bẫy kẹp... Mở rộng hệ thống giao thông đã làm chia cắt sinh cảnh sống, đất bị rửa trôi, xói mòn, sạt lở, bị lấp các thủy vực nơi cư trú sinh sống của nhóm (LC - BS). Du lịch, lửa rừng và rác thải đang là vấn đề gây áp lực tới sinh cảnh của các loài (LC - BS).

- **Nhóm giải pháp bảo tồn LC - BS tại núi Chứa Chan:** Một số biện pháp cụ thể nhằm bảo tồn có hiệu quả các loài (LC - BS) tại núi Chứa Chan: Hạn chế tối đa các hình thức khai thác đá, cát, bẫy bắt, phun thuốc diệt cỏ mang tính hủy diệt; đối với các loài (LC -

BS) có giá trị kinh tế có thể thuần hóa, tìm hiểu môi trường sống, chế độ dinh dưỡng, sinh sản... để đưa vào nhân nuôi tại địa phương (tắc kè, rắn ráo, trăn...), từ đó thay đổi thói quen bẫy bắt của người dân sang việc nhân nuôi. Phổ biến kiến thức thông qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cộng đồng địa phương trong các văn bản pháp luật, quy định đối với các loài có giá trị bảo tồn, các loài có nguy cơ tuyệt chủng; thực hiện các chương trình phục hồi, tái sinh, bảo vệ hệ sinh thái cảnh quan ở 2 bên các thủy vực, bảo tồn nguyên vị các loài cây bản địa; khoanh nuôi tích cực, xúc tiến tái sinh trên khu vực rừng đầu nguồn của thủy vực. Phòng chống lửa rừng, rác thải và hạn chế du lịch tự phát.

- **Đề xuất cho nghiên cứu tiếp theo về Khu hệ LC - BS tại núi Chứa Chan:** Tập trung điều tra, đánh giá số lượng quần thể, phân bố, thành phần, tình trạng của các loài (LC - BS) quý hiếm có giá trị kinh tế trên toàn núi Chứa Chan.

Các điểm cần nghiên cứu tiếp theo là các hang, suối có nước, các thủy vực nơi sinh sống của các loài (LC - BS).

Cần xây dựng chương trình điều tra chuyên đề cụ thể, đánh giá đầy đủ hơn về: Mật độ, trữ lượng, vùng phân bố, sinh thái cho từng loài (LC - BS) có giá trị đặc biệt về kinh tế, gen và giá trị bảo tồn, đặc biệt trú trọng đến các thủy vực, sinh cảnh, nguồn nước và rừng tự nhiên hiện có để có kế hoạch bảo vệ hiệu quả hơn.

Tiến hành điều tra, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, sự thay đổi của thủy vực, dòng chảy theo định kỳ hàng năm, nhằm hạn chế lũ quét, biến đổi khí hậu.

- **Giải pháp bảo tồn kết hợp với nhân nuôi:** Xây dựng kế hoạch điều tra, giám sát chi tiết các loài (LC - BS) quý hiếm, giá trị kinh tế; Cần xác định trữ lượng, mật độ, diễn biến của quần thể một số loài nguy cấp, đặc hữu, sự thay đổi của sinh cảnh, các yếu tố biến đổi khí hậu, môi trường tới (LC - BS), đặc biệt là các loài đang sắp có nguy cơ đe dọa; Phát triển nhân nuôi (LC - BS) đi kèm với bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững. Cần sớm

thành lập Khu bảo tồn loài và sinh cảnh tại núi Chứa Chan.

4. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra từ tháng 10/2020 đến 4/2021 đã ghi nhận tại núi Chứa Chan có 54 loài Lưỡng cư - Bò sát thuộc 41 giống, 20 họ, 3 bộ; có 11 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 6 loài trong Danh lục đỏ IUCN (2021); 5 loài trong Nghị định 06/2019;

Khu hệ (LC - BS) tại núi chứa Chan khá đa dạng về họ, bộ và ít đa dạng về loài; nghiên cứu trên 5 dạng sinh cảnh gồm; Sinh cảnh khe suối, thủy vực (SC1); rừng kín thường xanh núi đất (SC2); rừng kín thường xanh núi đá (SC 3); rừng tre nứa (SC4); nương rẫy, làng bản (SC 5); các loài (LC - BS) ghi nhận ở sinh cảnh 5 nhiều nhất 52 loài; tiếp theo là sinh cảnh 4 có 30 loài; sinh cảnh 1 có 27 loài; sinh cảnh 3 có 24 loài và ít nhất là sinh cảnh 2 có 20.

Xác định được 4 dạng nơi ở của (LC - BS) tại núi Chứa Chan gồm: (A) trên cây; (B) dưới đất; (C) trong hang, (D) dưới nước (bảng 1); dưới đất chiếm đa số ghi nhận có 33 loài; trên cây có 12 loài; trong hang có 7 loài; dưới nước ít nhất có 2 loài.

Xác định được 2 nhóm mối đe dọa đến các loài (LC - BS) là săn bắt, bẫy, tàn phá sinh cảnh.

Nghiên cứu đã đề xuất được 4 giải pháp bảo tồn các loài (LC - BS) tại núi Chứa Chan bao gồm: Bảo tồn loài và sinh cảnh; tăng cường thực thi pháp luật; nâng cao nhận thức cho cộng đồng, tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học và sớm thành lập Khu bảo tồn loài và sinh cảnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bain, R.H. & Hurley, M.M. (2011), A biogeographic synthesis of the amphibians and reptiles of Indochina, *Bulletin of the American museum of Natural history*, 360,1-138.
2. Bain, R., and T.Q. Nguyen (2001a). *Amolops cremnobatus* (roughback torrent frog). *Herpetological Review* 32: 269.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007), *Sách Đỏ Việt Nam, Phần I-Động vật*, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
4. Bourret R., (1942). *Les Batraciens de l'Indochine*. Institut Oceanographique de l'Indochine, Ha Noi, 547 pp. Cao T.T., (2007). *Rapid amphibians and reptiles*

assessment of the Quang Tri Province. MONSAIC Report, 39 pp.

5. Douglas B. Hendrie, Bùi Đăng Phong, Tim McCormack, Hoàng Văn Hà, Peter Paul van Dijk. (2011). *Tài liệu hướng dẫn thi hành luật về định dạng các loài rùa cạn và rùa nước ngọt Việt Nam*. Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên, Hà Nội.

6. Hecht, V.L., Pham, C.T., Nguyen, T.T., Nguyen, T.Q., Bonkowski, M., Ziegler, T. (2013). *First report on the herpetofauna of Tay Yen Tu Nature Reserve, Northeastern Vietnam*. *Biodiversity Journal*, 4(4): 507–552.

7. Hendrie D.B., Bui D.P., Mc Cormack T., Hoang V.H. & Van Dijk P.P. (2011). *Handbook identification law enforcement freshwater turtles in Vietnam*. Transport Publishing House, Hanoi, 34 pp.

8. Hendrix, R., T.Q. Nguyen, W. Bohme, and T. Ziegler (2008). *New anuran records from Phong Nha - Ke Bang National Park, Truong Son, central Vietnam*. *Herpetology Notes* 1: 23–31.

9. Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc, Nguyen Quagn Truong (2009). *Herpetofauna of Viet Nam*. Edition Chimaira, Frankfurt am Main.

10. Nghị định 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động.

11. Nguyen Quang Truong, Nguyen Van Sang, Nikolai Orlov, Hoang Ngoc Thao, Wolfgang Böhme, Thomas Ziegler (2010). *A review of the genus Tropicophorus (Squamata: Scincidae) from Vietnam with new species record additional data on natural history*. *Zoosyst* 86(1), 5 – 19.

12. Ngo, T.V., Bauer, A.M., Wood, P.L. & Grismer, J.L. (2009). *A new species of Gekko Laurenti, 1768 (Squamata: Gekkonidae) from Dong Nai Province, Southeastern Vietnam*. *Zootaxa* 2238: 33-42.

13. Ngo, T.V. & Bauer, A.M. (2008). *Descriptions of two new species of Cyrtodactylus Gray 1827 (Squamata: Gekkonidae) endemic to Southern Vietnam*. *Zootaxa* 1715: 27-42

14. IUCN (2021): *The IUCN Red List of Threatened Species, Version (2021.1)*, <http://www.iucnredlist.org>.

15. Phạm Nhật, Nguyễn Cử, Võ Sĩ Tuấn, Nick Cox, Nguyễn Văn Tiến, Đào Tấn Hồ, Phan Nguyên Hồng, Vũ Văn Dũng, Lê Nguyên Ngật, Nguyễn Hữu Đức, Nguyễn Thế Nhã, Nguyễn Tiến Hiệp, Nguyễn Văn Long, Đỗ Quang Huy (2003). *Sổ tay hướng dẫn giám sát và điều tra đa dạng sinh học*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 77 – 118 trang.

16. Rösler H., Vu T.N., Nguyen T.Q., Ngo T.V. & Ziegler T. (2008). *A new Cyrtodactylus (Squamata: Gekkonidae) from central Vietnam*. *Hamadryad*, 33(1): 48-63.

17. Thái Văn Trùng (1998). *Những hệ sinh thái rừng nhiệt đới ở Việt Nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 297 trang.

18. Viện điều tra qui hoạch rừng (2010 – 2020). Báo cáo Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Cát Tiên giai đoạn 2010 – 2020.

19. Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc (2020). Kết quả

thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2021.

DIVERSITY OF AMPHIBIANS AND REPTILIES FROM CHUA CHAN MOUNTAIN, XUAN LOC DISTRICT, DONG NAI PROVINCE

Nguyen Hai Ha¹, Nguyen Thi Hai Ninh¹, Dang Huu Giang², Dinh Sy Tuong¹

¹*Vietnam National University of Forestry*

²*Hai Anh Science and Environmental Technology Joint Stock Company*

SUMMARY

Chua Chan mountain has 1,792.25 hectares of natural forest and forest land, located in Xuan Loc district, Dong Nai province. It is the second highest mountain in the Southern region with the highest peak at 837 m above sea level. The survey results from October 2020 to April 2021, we recorded 54 species of amphibians and reptiles belong to 41 genera, 20 families, 3 orders at Chua Chan mountain. There are 11 species that listed in Vietnam Red Data Book (2007), 5 species listed in the IUCN (2021), 6 species listed in the Governmental Decree No 06/2019/ND – CP, 2 endemic species (*Gekko russelltraini*) Russell Train's Marble gecko and (*Cyrtodactylus huynhi*) Huynh's bent – toed gecko). The amphibians and reptiles fauna at Chua Chan mountain is quite diverse in terms of families, orders and less diversity in species, there are 52 species recorded in habitat 5 (milpa, village), 30 species in habitat 4 (bamboo forest), 27 species in habitat 1 (river), 24 species in habitat 3 (evergreen forest, rocky mountain), 20 species in habitat 2 (evergreen forest, soil mountain). There are 5 different microhabitats, 33 species found on the ground, 12 species found on the tree, 7 species found in the cave, 2 species found under the water. Currently, there are 3 main threats to amphibians and reptiles including hunting, trapping and habitat loss, and environmental pollution. There are 4 priority solutions for the conservation of amphibians and reptiles that have been proposed in this area based on the current situation.

Keywords: Amphibians, Chua Chan mountain, diversity, Reptiles, threaten.

Ngày nhận bài : 05/6/2021

Ngày phản biện : 15/7/2021

Ngày quyết định đăng : 26/7/2021